

**UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**  
**CTY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA**  
**MÃ SỐ THUẾ: 3500100167**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV NĂM 2020**

NĂM 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>68.429.365.746</b>	<b>64.736.658.296</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)</b>	<b>110</b>		<b>19.233.265.775</b>	<b>8.224.904.374</b>
1. Tiền	111	V.01	16.233.265.775	8.224.904.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>14.400.000.000</b>	<b>20.600.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.400.000.000	20.600.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137+139)</b>	<b>130</b>		<b>30.709.172.190</b>	<b>32.362.266.228</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.578.900.109	28.973.802.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.888.900.000	160.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.945.470.503	3.982.561.964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(704.098.422)	(754.098.422)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV- Hàng tồn kho (140=141+149)</b>	<b>140</b>		<b>3.951.056.856</b>	<b>3.483.935.225</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.951.056.856	3.483.935.225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)</b>	<b>150</b>		<b>135.870.925</b>	<b>65.552.469</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74.950.296	65.552.469
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	60.920.629	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B-Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>29.367.158.318</b>	<b>32.692.780.131</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)</b>	<b>210</b>		<b>74.000.001</b>	<b>75.781.853</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		74.000.001	75.781.853
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II- Tài sản cố định (220=221+224+227)</b>	<b>220</b>		<b>28.223.326.985</b>	<b>30.894.500.861</b>
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	16.788.804.239	19.459.978.115
- Nguyên giá	222		50.489.052.951	50.420.871.133

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.700.248.712)	(30.960.893.018)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10	11.434.522.746	11.434.522.746
- Nguyên giá	228		11.434.522.746	11.434.522.746
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Bất động sản đầu tư	230	V.11		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>III- Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>IV- Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.069.831.332</b>	<b>1.722.497.417</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.069.831.332	1.722.497.417
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>97.796.524.064</b>	<b>97.429.438.427</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A-Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>35.371.102.184</b>	<b>36.027.753.496</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)</b>	<b>310</b>		<b>35.371.102.184</b>	<b>36.027.753.496</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	2.678.348.700	6.483.569.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.543.769.000	2.007.095.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.502.635.272	12.832.427.293
4. Phải trả người lao động	314	V.16	8.300.900.938	7.801.478.937
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.601.262	5.537.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.338.847.012	6.897.645.675
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II- Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		



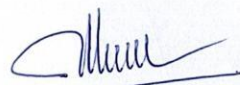
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	42.550.851.611	41.032.562.797	114.716.034.171	106.790.412.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		42.550.851.611	41.032.562.797	114.716.034.171	106.790.412.097
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	37.912.066.854	36.656.793.509	87.118.124.633	80.230.037.386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.638.784.757	4.375.769.288	27.597.909.538	26.560.374.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	338.477.468	468.330.550	708.072.118	1.195.053.923
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.324.676.646	3.564.850.209	11.076.805.763	10.948.931.216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(347.414.421)	1.279.249.629	17.229.175.893	16.806.497.418
11. Thu nhập khác	31		39.807.000	9.700.000	158.486.182	141.871.028
12. Chi phí khác	32		34.225.400	49.401.000	141.523.074	106.157.738
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.581.600	(39.701.000)	16.963.108	35.713.290
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(341.832.821)	1.239.548.629	17.246.139.001	16.842.210.708
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(60.920.629)	244.061.274	3.456.673.735	3.364.593.689
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(280.912.192)	995.487.355	13.789.465.266	13.477.617.019
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Trương Thị Tâm

Kế toán trưởng



Trương Thị Tâm



Bà Rịa, ngày 21 tháng 12 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xuyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		123.090.566.659	99.817.944.436
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(57.389.862.953)	(39.286.419.798)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.021.774.309)	(39.572.526.918)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.790.423.612)	(3.673.723.381)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.114.401.080	31.989.789.328
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.912.182.887)	(46.488.235.638)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.090.723.978</b>	<b>2.786.828.029</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	21		(68.181.818)	(6.098.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.400.000.000)	(13.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.600.000.000	10.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		785.819.241	1.196.286.800
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>6.917.637.423</b>	<b>(7.701.913.200)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã ph.hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6.356.602.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(6.356.602.000)</b>
<b>- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.008.361.401</b>	<b>(11.271.687.171)</b>
<b>- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.224.904.374</b>	<b>19.496.591.545</b>
<b>- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>19.233.265.775</b>	<b>8.224.904.374</b>

Người lập biểu

Trương Thị Tâm

Kế toán trưởng

Trương Thị Tâm

Bà Rịa ngày 01 tháng 12 năm 2020



Nguyễn Thị Kim Huyền

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước Công ty Công trình đô thị thành phố Bà Rịa theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500100167, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn pháp định :	6.000.000.000 đồng Việt Nam
Vốn điều lệ :	45.419.500.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần :	4.541.950 cổ phần
Mệnh giá cổ phần :	10.000 đồng Việt Nam

### 2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ công ích; Xây dựng công trình; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 4. Lao động

Tổng số nhân viên trong quý IV năm 2020 của công ty: 347 người.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



Các khoản nợ phải thu được trích lập dự phòng không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng hoặc có thời gian sử dụng dưới 12 tháng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

### Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

## 7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	:	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	:	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	05 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **8. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## **Các quỹ**

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

## **10. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận trong tương lai với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;  
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **12. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của dịch vụ, hợp đồng xây dựng được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

### **13. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### **14. Lợi nhuận khác**

#### **Thu nhập khác**

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

#### **Chi phí khác**

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

### **15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

## 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

## 17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 18. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đã đưa ra.

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 20. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Giá trị ghi sổ (giá gốc) trừ đi dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

## V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020		01/01/2020	
Tiền mặt	1.054.740.646		923.149.737	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.178.525.129		7.301.754.637	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN, Phòng Giao dịch Bà Rịa	99.707.223		161.967.218	
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN, CN tỉnh BRVT	14.951.929.282		6.920.957.999	
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN, Phòng Giao dịch Bà Rịa	126.888.624		218.829.420	
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000		-	
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN, CN tỉnh BRVT	3.000.000.000		-	
<b>Cộng</b>	<b>19.233.265.775</b>		<b>8.224.904.374</b>	
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
<b>Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
Tiền gửi có kỳ hạn	14.400.000.000		20.600.000.000	
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN, CN tỉnh BRVT	14.400.000.000		20.600.000.000	
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.400.000.000</b>		<b>20.600.000.000</b>	
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Phòng Quản lý đô thị TP. Bà Rịa	24.098.466.757	-	23.567.775.899	-
Ban Quản lý Trung tâm hành chính – tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	315.757.722	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP.Bà Rịa	-	-	3.444.008.675	-
Phải thu khách hàng xây mộ	-	-	-	-
Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Đức	-	-	114.267.500	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng 1 TP.Bà Rịa	997.643.632	-	-	-
Các khách hàng khác	1.482.789.720	(664.098.422)	1.531.992.890	(714.098.422)
<b>Cộng</b>	<b>26.578.900.109</b>	<b>(664.098.422)</b>	<b>28.973.802.686</b>	<b>(714.098.422)</b>
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty TNHH XD Khánh Dương	40.000.000	(40.000.000)	40.000.000	(40.000.000)
Công ty TNHH TM & Thiết bị môi trường Hiệp Hoà	2.690.400.000	-	-	-
Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt	65.000.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	93.500.000	-	120.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.888.900.000</b>	<b>(40.000.000)</b>	<b>160.000.000</b>	<b>(40.000.000)</b>

**5. Phải thu khác**

a. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
Tạm ứng	-	116.500.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.900.620.996	3.729.445.373
Phải thu khác	44.849.507	136.616.591
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	33.551.507	111.298.630
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.298.000	25.317.961
<b>Cộng</b>	<b>1.945.470.503</b>	<b>3.982.561.964</b>
b. Phải thu dài hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
Ký quỹ, ký cược dài hạn	74.000.001	75.781.853
<b>Cộng</b>	<b>74.000.001</b>	<b>75.781.853</b>

6. Hàng tồn kho	31/12/2020	01/01/2020
Nguyên liệu, vật liệu	3.951.056.856	3.483.935.225
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.951.056.856</b>	<b>3.483.935.225</b>

**7. Chi phí trả trước**

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí mua bảo hiểm	40.627.831	38.108.043
Chi phí sử dụng đường bộ	33.555.621	26.467.905
Cước internet, truyền hình cáp	766.844	613.521
Chi phí khác	-	363.000
<b>Cộng (i)</b>	<b>74.950.296</b>	<b>65.552.469</b>
(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Số đầu năm	65.552.469	63.230.481
Số tăng trong năm	162.457.749	144.026.953
Phân bổ vào chi phí trong năm	(153.059.922)	(141.704.965)
<b>Số cuối năm</b>	<b>74.950.296</b>	<b>62.552.469</b>

b) <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	147.054.280	316.183.894
Chi phí sửa chữa thường xuyên	629.230.238	1.276.778.372
Chi phí sử dụng đường bộ	9.337.356	33.368.004
Hoa viên nghĩa trang Long Hương	-	3.756.795
Các khoản khác	284.209.458	92.410.352
<b>Cộng (ii)</b>	<b>1.069.831.332</b>	<b>1.722.497.417</b>

(ii) <b>Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.722.497.417</b>	<b>1.182.844.943</b>
Số tăng trong năm	668.716.051	2.247.659.000
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.321.382.136)	(1.708.006.526)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.069.831.332</b>	<b>1.722.497.417</b>

8. <b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>Nhà cửa</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	13.175.835.148	6.851.636.122	30.356.879.863	36.520.000	50.420.871.133
Mua trong kỳ	68.181.818	-	-	-	68.181.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.244.016.966</b>	<b>6.851.636.122</b>	<b>30.356.879.863</b>	<b>36.520.000</b>	<b>50.489.052.951</b>
Đã khấu hao hết	709.322.340	4.405.136.122	9.693.633.500	-	14.808.091.962
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	9.874.988.310	5.106.242.697	15.960.991.789	18.670.222	30.960.893.018
Khấu hao trong kỳ	412.720.132	245.320.274	2073.991.278	7.324.010	2.739.355.694
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.287.708.442</b>	<b>5.351.562.971</b>	<b>18.034.983.067</b>	<b>25.994.232</b>	<b>33.700.248.712</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	3.300.846.838	1.745.393.425	14.395.888.074	17.849.778	19.459.978.115
Tại ngày cuối kỳ	2.956.308.524	1.500.073.151	12.321.896.796	10.525.768	16.788.804.239



9. Tài sản cố định vô hình

Quyên sử dụng đất

<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	11.434.522.746
Mua trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>11.434.522.746</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<u>-</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu kỳ	11.434.522.746
Tại ngày cuối kỳ	<u>11.434.522.746</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

31/12/2020

01/01/2020

Cơ sở Thành Đạt	47.382.500	1.219.792.360
Cty TNHH ĐT TM DV Phúc Tấn	918.660.262	921.079.224
Cty TNHH Xây dựng Phát Đại Thành	346.300.000	286.300.000
Cty TNHH Tâm Liên	261.266.770	483.118.540
Cty TNHH Vận tải – VLXD Thăng Hà	341.622.788	429.270.754
Cty TNHH TT Khắc Vững Tàu	228.743.000	418.500.000
Cty TNHH Công Minh	137.895.000	306.027.000
Cty TNHH Hóa dầu Bình Triệu BRVT	171.093.740	-
Điện Hoàng Sơn Bà Rịa		
Các nhà cung cấp khác	397.315.640	2.419.481.451
<b>Cộng</b>	<u>2.678.348.700</u>	<u>6.483.569.329</u>

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

31/12/2020

01/01/2020

Khách hàng ứng trước tiền xây mộ	2.538.769.000	2.002.095.000
Các khách hàng khác	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<u>2.543.769.000</u>	<u>2.007.095.000</u>

12. Thuế

a. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2020
Thuế thu nhập DN nộp thừa		-	60.920.629	60.920.629
<b>Cộng</b>		-	<b>60.920.629</b>	<b>60.920.629</b>
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2020
Thuế giá trị gia tăng	903.090.675	7.020.749.826	7.097.438.500	826.402.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp	244.061.274	3.546.362.338	3.790.423.612	-
Thuế thu nhập cá nhân	22.062.143	243.270.417	252.312.490	13.020.070
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	228.690.455	228.690.455	228.690.455	228.690.455
Các loại thuế khác	-	4.793.296	4.793.296	-
Phí, lệ phí và phải nộp khác	11.434.522.746	22.461.700	22.461.700	11.434.522.746
<b>Cộng</b>	<b>12.832.427.293</b>	<b>11.066.328.032</b>	<b>11.396.120.053</b>	<b>12.502.635.272</b>

13. Phải trả người lao động

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Số đầu năm</b>	<b>7.801.478.937</b>	<b>5.940.015.651</b>
Các khoản lương phải trả trong kỳ	44.288.782.827	41.433.990.204
Các khoản lương kỳ trước đã trả	(7.801.478.937)	(5.940.015.651)
Các khoản lương đã trả trong kỳ	(36.487.303.890)	(33.632.511.267)
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.300.900.938</b>	<b>7.801.478.937</b>

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Số đầu năm</b>	<b>6.897.645.675</b>	<b>5.943.108.818</b>
Số trích trong kỳ	6.406.998.317	5.613.623.207
Số chi trong kỳ	(3.965.796.980)	(4.659.086.350)
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.338.847.012</b>	<b>6.897.645.675</b>

15. **Vốn góp của chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

<b>Khoản mục</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>45.419.500.000</b>	<b>1.880.832.000</b>	<b>12.596.089.119</b>	<b>59.896.421.119</b>
Lãi trong năm trước	-	-	13.477.617.019	13.477.617.019
Trích lập các quỹ	-	623.735.912	(6.237.359.119)	(5.613.623.207)
Chia cổ tức	-	-	(6.358.730.000)	(6.358.730.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>45.419.500.000</b>	<b>2.504.567.912</b>	<b>13.477.617.019</b>	<b>61.401.684.931</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>45.419.500.000</b>	<b>2.504.567.912</b>	<b>13.477.617.019</b>	<b>61.401.684.931</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	13.789.465.266	13.789.465.266
Trích lập các quỹ	-	711.888.702	(7.118.887.019)	(6.406.998.317)
Chia cổ tức	-	-	(6.358.730.000)	(6.358.730.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>45.419.500.000</b>	<b>3.216.456.614</b>	<b>13.789.465.266</b>	<b>62.425.421.880</b>

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

<b>Cổ đông</b>	<b>Đăng ký kinh doanh</b>		<b>Thực góp</b>	
	<b>SL CP</b>	<b>Giá trị</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	3.493.750	34.937.500.000	34.937.500.000	34.937.500.000
Công ty TNHH TM và thiết bị môi trường Hiệp Hoà	728.000	7.280.000.000	7.280.000.000	7.280.000.000
Các cổ đông khác	320.200	3.202.000.000	3.202.000.000	3.202.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.541.950</b>	<b>45.419.500.000</b>	<b>45.419.500.000</b>	<b>45.419.500.000</b>

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Vốn góp đầu năm	45.419.500.000	45.419.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<b>45.419.500.000</b>	<b>45.419.500.000</b>

d) <b>Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.541.950	4.541.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.541.950	4.541.950
Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	4.541.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.541.950	4.541.950
Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	4.541.950
Mệnh giá cổ phiếu:                      10.000đ/CP		
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	4.541.950	4.541.950
<b>e) Phân phối lợi nhuận</b>		

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHCĐ ngày 05/6/2020 như sau:

Chia cổ tức cho các cổ đông	: 6.358.730.000 đồng
Trích quỹ đầu tư phát triển	: 711.888.702 đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 6.406.998.317 đồng

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINHDOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.702.701.000	89.598.575.430
Doanh thu hợp đồng xây dựng	21.013.333.171	17.191.836.667
Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	21.013.333.171	17.191.836.667
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng	28.922.304.191	19.671.178.486
<b>Cộng</b>	<b>114.716.034.171</b>	<b>106.790.412.097</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	71.951.689.564	67.965.277.506
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	15.166.435.069	12.264.759.880
<b>Cộng</b>	<b>87.118.124.633</b>	<b>80.230.037.386</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/12/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	708.072.118	1.312.785.363
<b>Cộng</b>	<b>708.072.118</b>	<b>1.312.785.363</b>

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí cho nhân viên quản lý	6.563.602.499	6.546.614.303
Chi phí hội nghị, tiếp khách	494.906.469	344.820.585
Chi phí du lịch	1.601.640.000	1.694.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	157.547.928	247.692.517
Chi phí xăng dầu	247.939.057	376.573.220
Tiền thuê đất	228.690.455	228.690.455
Chi phí khác	1.832.479.355	1.590.540.136
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(50.000.000)	(80.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>11.076.805.763</b>	<b>10.948.931.216</b>
5. Lợi nhuận khác	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
<b>Thu nhập khác</b>	<b>158.486.182</b>	<b>141.871.028</b>
Thu bồi thường xe đung	158.486.182	133.033.755
Khác		8.837.273
<b>Chi phí khác</b>	<b>141.523.074</b>	<b>106.157.738</b>
Chi sửa chữa đèn bị xe đung	90.293.400	104.838.300
Các khoản bị phạt	51.229.674	1.319.438
Khác		
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>16.963.108</b>	<b>35.713.290</b>
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>17.246.139.001</b>	<b>16.842.210.708</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm)	37.229.674	(19.242.262)
Các khoản bị phạt	51.229.674	1.319.438
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	36.000.000	36.000.000
Chi phí không được trừ khác		23.438.300
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(50.000.000)	(80.000.000)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>17.283.368.675</b>	<b>16.822.968.446</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>3.456.673.735</b>	<b>3.364.593.689</b>
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.789.465.266	13.477.617.019
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận	-	7.118.887.019
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	7.118.887.019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	13.789.465.266	6.358.730.000
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.541.950	4.541.950

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**3.036**

**2.967**

EPS năm nay chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

EPS năm trước được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 05/6/2020.

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu tố**

**Từ 01/01/2020  
đến 31/12/2020**

**Từ 01/01/2019  
đến 31/12/2019**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

41.273.647.231

38.595.678.868

Chi phí nhân công

45.876.760.038

41.944.760.150

Chi phí khấu hao tài sản cố định

2.739.355.694

2.633.204.628

Chi phí dịch vụ mua ngoài

3.392.728.915

4.073.708.192

Chi phí khác bằng tiền

4.850.723.783

3.931.616.764

**Cộng**

**98.083.215.661**

**91.178.968.602**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

**Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc**

**Từ 01/01/2020  
đến 31/12/2020**

**Từ 01/01/2019  
đến 31/12/2019**

Hội đồng quản trị

1.527.372.263

1.732.252.127

Ban Tổng Giám đốc

342.314.600

587.999.263

Ban Kiểm soát

485.318.770

544.275.891

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Xây dựng : Xây dựng công trình.

Dịch vụ: Dịch vụ công ích; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>	Dịch vụ	Xây dựng	<b>Tổng cộng</b>
Doanh thu bộ phận	93.702.701.000	21.013.333.171	114.716.034.171
Chi phí bộ phận	(71.951.689.564)	(15.166.435.069)	(87.118.124.633)
<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>21.751.011.436</b>	<b>5.846.898.102</b>	<b>27.597.909.538</b>
Doanh thu tài chính			708.072.118
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(11.076.805.763)
Thu nhập khác			158.486.182
Chi phí khác			(141.523.074)
Thuế thu nhập DN hiện hành			(3.456.673.735)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>13.789.465.266</b>

<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>	Dịch vụ	Xây dựng	<b>Tổng cộng</b>
Doanh thu bộ phận	89.598.575.430	17.191.836.667	106.790.412.097
Chi phí bộ phận	(67.965.277.506)	(12.264.759.880)	(80.230.037.386)
<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>21.633.297.924</b>	<b>4.927.076.787</b>	<b>26.560.374.411</b>
Doanh thu tài chính			1.195.053.923
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(10.948.931.216)
Thu nhập khác			141.871.028
Chi phí khác			(106.157.738)
Thuế thu nhập DN hiện hành			(3.364.593.689)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>13.477.617.019</b>

#### 4. Thông tin về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

#### 5. Thông tin khác

**Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh**

<b>Đơn vị</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
---------------	-------------------	-------------------

##### **Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**

<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,03
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,97

**Bố trí cơ cấu vốn**

Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	36,17	36,98
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	63,83	63,02

**Khả năng thanh toán**

Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,76	2,70
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,93	1,80
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,95	0,80

**Tỷ suất sinh lời****Lợi nhuận/doanh thu**

Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	14,94	15,60
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	11,95	12,48

**Lợi nhuận/Tổng tài sản**

Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	17,63	17,29
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	14,10	13,83
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	22,09	21,95

**Người lập biểu**

**Trương Thị Tâm****Kê toán trưởng**

**Trương Thị Tâm****Tổng Giám đốc****Nguyễn Thị Kim Xuyên**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020



**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**  
**Quý IV năm 2020**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư ngày 01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư ngày 31/12/2020	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>111</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>923.149.737</b>		<b>39.126.647.328</b>	<b>38.995.056.419</b>	<b>39.126.647.328</b>	<b>38.995.056.419</b>	<b>1.054.740.646</b>	
1111	- Tiền mặt Việt Nam	923.149.737		39.126.647.328	38.995.056.419	39.126.647.328	38.995.056.419	1.054.740.646	
<b>112</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>7.301.754.637</b>		<b>180.119.139.652</b>	<b>172.242.369.160</b>	<b>180.119.139.652</b>	<b>172.242.369.160</b>	<b>15.178.525.129</b>	
1121	- Tiền gửi Việt Nam	7.301.754.637		180.119.139.652	172.242.369.160	180.119.139.652	172.242.369.160	15.178.525.129	
<b>128</b>	<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>20.600.000.000</b>		<b>48.400.000.000</b>	<b>51.600.000.000</b>	<b>48.400.000.000</b>	<b>51.600.000.000</b>	<b>17.400.000.000</b>	
1281A	- Các khoản tương đương tiền			16.600.000.000	16.600.000.000	16.600.000.000	16.600.000.000	3.000.000.000	
1281B	Tiền gửi có kỳ hạn	20.600.000.000		31.800.000.000	35.000.000.000	31.800.000.000	35.000.000.000	14.400.000.000	
<b>131</b>	<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>28.973.802.686</b>	<b>2.007.095.000</b>	<b>91.711.873.120</b>	<b>94.643.449.697</b>	<b>91.711.873.120</b>	<b>94.643.449.697</b>	<b>26.578.900.109</b>	<b>2.543.769.000</b>
<b>133</b>	<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>			<b>2.583.982.635</b>	<b>2.583.982.635</b>	<b>2.583.982.635</b>	<b>2.583.982.635</b>		
1331	- Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV			2.583.982.635	2.583.982.635	2.583.982.635	2.583.982.635		
<b>138</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>136.341.591</b>		<b>357.697.524</b>	<b>449.189.608</b>	<b>357.697.524</b>	<b>449.189.608</b>	<b>44.849.507</b>	
1388	- Phải thu khác	136.341.591		357.697.524	449.189.608	357.697.524	449.189.608	44.849.507	
<b>141</b>	<b>Tạm ứng</b>	<b>116.500.000</b>		<b>457.020.000</b>	<b>573.520.000</b>	<b>457.020.000</b>	<b>573.520.000</b>		
<b>152</b>	<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>3.483.935.225</b>		<b>26.664.068.665</b>	<b>26.196.947.034</b>	<b>26.664.068.665</b>	<b>26.196.947.034</b>	<b>3.951.056.856</b>	
<b>154</b>	<b>Chi phí SXKD dở dang</b>			<b>87.042.037.133</b>	<b>87.042.037.133</b>	<b>87.042.037.133</b>	<b>87.042.037.133</b>		
154A	- Chi phí công trình XD CB			15.166.435.069	15.166.435.069	15.166.435.069	15.166.435.069		
154B	- Chi phí dịch vụ công ích			71.875.602.064	71.875.602.064	71.875.602.064	71.875.602.064		
<b>211</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>50.420.871.133</b>		<b>68.181.818</b>		<b>68.181.818</b>		<b>50.489.052.951</b>	
2111	- Nhà cửa, vật kiến trúc	13.175.835.148		68.181.818		68.181.818		13.244.016.966	
2112	- Máy móc, thiết bị	6.888.156.122						6.888.156.122	
2113	- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	30.356.879.863						30.356.879.863	
<b>213</b>	<b>TSCĐ vô hình</b>	<b>11.434.522.746</b>						<b>11.434.522.746</b>	
2131	- Quyền sử dụng đất	11.434.522.746						11.434.522.746	

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư ngày 01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư ngày 31/12/2020	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>214</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>		<b>30.960.893.018</b>		<b>2.739.355.694</b>		<b>2.739.355.694</b>		<b>33.700.248.712</b>
2141	- Hao mòn TSCĐ hữu hình		30.960.893.018		2.739.355.694		2.739.355.694		33.700.248.712
21411	- Nhà cửa, vật kiến trúc		9.874.988.310		412.720.132		412.720.132		10.287.708.442
21412	- Máy móc, thiết bị		5.124.912.919		252.644.284		252.644.284		5.377.557.203
21413	- Phương tiện vận tải, truyền dẫn		15.960.991.789		2.073.991.278		2.073.991.278		18.034.983.067
<b>229</b>	<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>		<b>754.098.422</b>		<b>(50.000.000)</b>		<b>(50.000.000)</b>		<b>704.098.422</b>
2293	- Dự phòng phải thu khó đòi		754.098.422		(50.000.000)		(50.000.000)		704.098.422
<b>242</b>	<b>Chi phí trả trước</b>	<b>1.788.049.886</b>		<b>831.173.800</b>	<b>1.474.442.058</b>	<b>831.173.800</b>	<b>1.474.442.058</b>	<b>1.144.781.628</b>	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	65.552.469		162.457.749	153.059.922	162.457.749	153.059.922	74.950.296	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	1.722.497.417		668.716.051	1.321.382.136	668.716.051	1.321.382.136	1.069.831.332	
<b>244</b>	<b>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</b>	<b>3.805.227.226</b>		<b>3.685.541.006</b>	<b>5.516.147.235</b>	<b>3.685.541.006</b>	<b>5.516.147.235</b>	<b>1.974.620.997</b>	
2441	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.729.445.373		3.611.541.005	5.440.365.382	3.611.541.005	5.440.365.382	1.900.620.996	
2442	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	75.781.853		74.000.001	75.781.853	74.000.001	75.781.853	74.000.001	
<b>331</b>	<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>160.000.000</b>	<b>6.483.569.329</b>	<b>40.329.202.513</b>	<b>33.795.081.884</b>	<b>40.329.202.513</b>	<b>33.795.081.884</b>	<b>2.888.900.000</b>	<b>2.678.348.700</b>
<b>333</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		<b>12.832.427.293</b>	<b>11.457.040.682</b>	<b>11.066.328.032</b>	<b>11.457.040.682</b>	<b>11.066.328.032</b>	<b>60.920.629</b>	<b>12.502.635.272</b>
3331	- Thuế GTGT phải nộp		903.090.675	7.097.438.500	7.020.749.826	7.097.438.500	7.020.749.826		826.402.001
3334	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		244.061.274	3.851.344.241	3.546.362.338	3.851.344.241	3.546.362.338	60.920.629	
3335	- Thuế thu nhập cá nhân		22.062.143	252.312.490	243.270.417	252.312.490	243.270.417		13.020.070
3337	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		228.690.455	228.690.455	228.690.455	228.690.455	228.690.455		228.690.455
3338	- Các loại thuế khác			4.793.296	4.793.296	4.793.296	4.793.296		
3339	- Phí, lệ phí, phải nộp khác		11.434.522.746	22.461.700	22.461.700	22.461.700	22.461.700		11.434.522.746
<b>334</b>	<b>Phải trả công nhân viên</b>		<b>7.801.478.937</b>	<b>43.789.360.826</b>	<b>44.288.782.827</b>	<b>43.789.360.826</b>	<b>44.288.782.827</b>		<b>8.300.900.938</b>
3341	- Phải trả công nhân viên		7.801.478.937	39.572.496.279	40.071.918.280	39.572.496.279	40.071.918.280		8.300.900.938
3348	- Phải trả người lao động khác			4.216.864.547	4.216.864.547	4.216.864.547	4.216.864.547		
<b>338</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>275.000</b>	<b>5.537.262</b>	<b>15.544.199.916</b>	<b>15.545.538.916</b>	<b>15.544.199.916</b>	<b>15.545.538.916</b>		<b>6.601.262</b>
3382	- Kinh phí công đoàn			484.695.840	484.695.840	484.695.840	484.695.840		
3383	- Bảo hiểm xã hội			6.493.461.720	6.493.461.720	6.493.461.720	6.493.461.720		

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư ngày 01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư ngày 31/12/2020	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3384	- Bảo hiểm y tế			1.098.804.960	1.098.804.960	1.098.804.960	1.098.804.960		
3386	- Bảo hiểm thất nghiệp			484.947.840	484.947.840	484.947.840	484.947.840		
3388	- Phải trả, phải nộp khác	275.000	5.537.262	6.982.289.556	6.983.628.556	6.982.289.556	6.983.628.556		6.601.262
<b>353</b>	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		<b>6.897.645.675</b>	<b>3.965.796.980</b>	<b>6.406.998.317</b>	<b>3.965.796.980</b>	<b>6.406.998.317</b>		<b>9.338.847.012</b>
<b>411</b>	<b>Nguồn vốn kinh doanh</b>		<b>45.419.500.000</b>						<b>45.419.500.000</b>
4111	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.419.500.000						45.419.500.000
<b>414</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>		<b>2.504.567.912</b>		<b>711.888.702</b>		<b>711.888.702</b>		<b>3.216.456.614</b>
4141	- Quỹ đầu tư phát triển		2.504.567.912		711.888.702		711.888.702		3.216.456.614
<b>421</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>13.477.617.019</b>	<b>27.236.146.230</b>	<b>27.547.994.477</b>	<b>27.236.146.230</b>	<b>27.547.994.477</b>		<b>13.789.465.266</b>
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước			13.477.617.019	13.477.617.019	13.477.617.019	13.477.617.019		
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		13.477.617.019	13.758.529.211	14.070.377.458	13.758.529.211	14.070.377.458		13.789.465.266
<b>461</b>	<b>Nguồn kinh phí sự nghiệp</b>			<b>2.183.688.700</b>	<b>2.183.688.700</b>	<b>2.183.688.700</b>	<b>2.183.688.700</b>		
4612	- Kinh phí sự nghiệp năm nay			2.183.688.700	2.183.688.700	2.183.688.700	2.183.688.700		
<b>511</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			<b>114.716.034.171</b>	<b>114.716.034.171</b>	<b>114.716.034.171</b>	<b>114.716.034.171</b>		
5113	- Doanh thu cung cấp Dịch vụ			114.716.034.171	114.716.034.171	114.716.034.171	114.716.034.171		
<b>515</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			<b>708.072.118</b>	<b>708.072.118</b>	<b>708.072.118</b>	<b>708.072.118</b>		
<b>621</b>	<b>Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</b>			<b>39.594.617.932</b>	<b>39.594.617.932</b>	<b>39.594.617.932</b>	<b>39.594.617.932</b>		
<b>622</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>			<b>36.113.734.653</b>	<b>36.113.734.653</b>	<b>36.113.734.653</b>	<b>36.113.734.653</b>		
<b>627</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>			<b>11.348.057.313</b>	<b>11.348.057.313</b>	<b>11.348.057.313</b>	<b>11.348.057.313</b>		
6273	- Chi phí dụng cụ sản xuất			5.160.548.979	5.160.548.979	5.160.548.979	5.160.548.979		
6274	- Chi phí khấu hao TSCĐ			2.581.807.766	2.581.807.766	2.581.807.766	2.581.807.766		
6277	- Chi phí dịch vụ mua ngoài			3.605.700.568	3.605.700.568	3.605.700.568	3.605.700.568		
<b>632</b>	<b>Giá vốn bán hàng</b>			<b>87.118.124.633</b>	<b>87.118.124.633</b>	<b>87.118.124.633</b>	<b>87.118.124.633</b>		
6323	- Giá vốn cung cấp Dịch vụ			87.118.124.633	87.118.124.633	87.118.124.633	87.118.124.633		
<b>642</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			<b>11.076.805.763</b>	<b>11.076.805.763</b>	<b>11.076.805.763</b>	<b>11.076.805.763</b>		
6421	- Chi phí quản lý nhân viên			6.563.602.499	6.563.602.499	6.563.602.499	6.563.602.499		
6422	- Chi phí vật liệu quản lý			167.926.784	167.926.784	167.926.784	167.926.784		
6423	- Chi phí đồ dùng văn phòng			618.740.564	618.740.564	618.740.564	618.740.564		

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư ngày 01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư ngày 31/12/2020	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6424	- Chi phí khấu hao TSCĐ			157.547.928	157.547.928	157.547.928	157.547.928		
6425	- Thuế, phí và lệ phí			33.616.310	33.616.310	33.616.310	33.616.310		
6427	- Chi phí dịch vụ mua ngoài			289.897.884	289.897.884	289.897.884	289.897.884		
6428	- Chi phí bằng tiền khác			3.245.473.794	3.245.473.794	3.245.473.794	3.245.473.794		
<b>711</b>	<b>Thu nhập khác</b>			<b>158.486.182</b>	<b>158.486.182</b>	<b>158.486.182</b>	<b>158.486.182</b>		
<b>811</b>	<b>Chi phí khác</b>			<b>141.523.074</b>	<b>141.523.074</b>	<b>141.523.074</b>	<b>141.523.074</b>		
<b>821</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>3.578.514.993</b>	<b>3.578.514.993</b>	<b>3.578.514.993</b>	<b>3.578.514.993</b>		
8211	- Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.578.514.993	3.578.514.993	3.578.514.993	3.578.514.993		
<b>911</b>	<b>Xác định kết quả kinh doanh</b>			<b>115.924.425.292</b>	<b>115.924.425.292</b>	<b>115.924.425.292</b>	<b>115.924.425.292</b>		
	<b>CỘNG</b>	<b>129.144.429.867</b>	<b>129.144.429.867</b>	<b>1.046.031.194.652</b>	<b>1.046.031.194.652</b>	<b>1.046.031.194.652</b>	<b>1.046.031.194.652</b>	<b>132.200.871.198</b>	<b>132.200.871.198</b>

Người lập biểu



*Trương Thị Tâm*

Kế toán trưởng



*Trương Thị Tâm*



*Nguyễn Thị Kim Duyên*